

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: 119/2020/DS-PT

Ngày : 25 - 12 - 2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Hùng

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Lệ Kiều

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 125/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã , tỉnh Bạc Liêu **bị kháng nghị**.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần N**

Địa chỉ trụ sở: số X, T, phường L, quận H, TP Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nghiêm Xuân T** -chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Lê Q**– Chức vụ: Phó giám đốc phụ trách điều hành chi nhánh Bạc Liêu. Theo văn bản ủy quyền số 399/UQ-VCB-PC ngày 09/08/2018.

Người được ông Trần Lê Q ủy quyền lại: Ông **Tô Thanh N**- chức vụ: Phó trưởng Phòng giao dịch Hộ Phòng. Theo văn bản ủy quyền số 2921/UQ-BLI.HCNS ngày 20/05/2020. (Vắng mặt)

Bị đơn: ông **Lê Phước A**, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Cư trú: Khóm Y, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà **Võ Thị Đ** sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Cư trú: Khóm Y, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- Người kháng nghị: Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần N và bản tự khai của ông Tô Thanh N trình bày: Vào ngày 02/11/2016, Ngân hàng có giải ngân cho ông Lê Phước A và bà Võ Thị Đ vay số tiền vốn là 950.000.000đ, lãi suất thỏa thuận trong hạn là 7,5%/năm, thời hạn vay là 180 tháng theo Hợp đồng tín dụng số 1234/VCB.BLI.16 ngày 02/11/2016, mục đích vay là bù đắp tiền mua nhà ở gắn liền với đất ở. Ngân hàng tiếp tục có giải ngân cho ông Lê Phước A và bà Võ Thị Đ vay số tiền vốn là 140.000.000đ, lãi suất thỏa thuận trong hạn là 8%/năm, thời hạn vay là 179 ngày theo Hợp đồng tín dụng số 67/VCB.BLI.17 ngày 23/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/67/ VCB.BLI.17 ngày 12/02/2018, mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh lập xưởng, khô các loại và các chi phí khác. Để đảm bảo khoản vay, ông Lê Phước A và bà Võ Thị Đ đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số 217, tờ bản đồ số 44, loại đất ở đô thị, diện tích 80m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 563192 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 01/04/2014 và nhà ở có diện tích xây dựng 75,2m²; Diện tích sàn 142,61m²; Kết cấu mái Tole, sàn BTCT; số tầng 02; Địa chỉ: ấp Y, thị trấn H, huyện G, tỉnh Bạc Liêu.

Ông A và bà Đ đã trả nợ gốc cho Hợp đồng tín dụng số 1234/VCB.BLI.16 ngày 02/11/2016 số tiền gốc là 89.590.000 đồng còn nợ lại tiền vốn là 860.410.000 đồng; Nợ lãi còn lại chưa thu là 243.287.588 đồng, trong đó lãi trong hạn là 234.046.553 đồng và lãi quá hạn là 9.241.035 đồng.

Đối với khoản vay bổ sung vốn kinh doanh lập xưởng, khô các loại và các chi phí khác thì còn tiền nợ gốc là 140.000.000 đồng và nợ lãi còn lại chưa thu là 38.652.335 đồng, trong đó lãi trong hạn là 25.407.404 đồng và lãi quá hạn là 13.244.913 đồng

Đại diện Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Phước A và bà Võ Thị Đ cùng có trách nhiệm trả số nợ tính đến ngày 29/09/2020 cho Ngân hàng số tiền gồm:

Nợ gốc: 1.000.410.000 đồng

Lãi trong hạn: 259.453.957 đồng

Lãi quá hạn: 22.485.966 đồng

Tổng cộng là 1.282.349.923 đồng

Trường hợp yêu cầu của ngân hàng được tòa án chấp nhận và bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, ông A và bà Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng hoặc trả không đầy đủ số tiền vốn, tiền lãi thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ, ông A và bà Đ còn phải chịu lãi suất quá hạn theo hợp đồng đã ký kết.

Đối với ông Lê Phước A là bị đơn cùng vợ tên Võ Thị Đ là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Sau khi thụ lý hồ sơ thì Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt các văn bản cho ông A và bà Đ theo quy định pháp luật và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cả hai không có mặt nên Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai.

Từ nội dung trên bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/ST-DS ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ các Điều 299, 323, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần N đối với ông Lê Phước A và bà Võ Thị Đ.

Buộc ông Lê Phước A và bà Võ Thị Đ có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N tổng số tiền nợ tính đến ngày 29/09/2020 là 1.282.349.923 đồng đồng (trong đó nợ gốc: 1.000.410.000 đồng; Lãi trong hạn: 259.453.957 đồng; Lãi quá hạn: 22.485.966 đồng). Ngoài ra, ông Lê Phước A và bà Võ Thị Đ cùng phải chịu lãi phát sinh sau ngày 29/09/2020 cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ vay theo mức lãi suất đã ký tại các Hợp đồng tín dụng số 1234/VCB.BLI.16 ngày 02/11/2016, Hợp đồng tín dụng số 67/VCB.BLI.17 ngày 23/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/67/ VCB.BLI.17 ngày 12/02/2018.

Trong trường hợp, ông Lê Phước A và bà Võ Thị Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định đối với tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng bất động sản thửa số 217, tờ bản đồ số 44, loại đất ở đô thị, diện tích 80m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 563192 do Ủy ban nhân dân huyện G (nay là thị xã G) cấp ngày 01/04/2014 và nhà ở có diện tích xây dựng 75,2m²; Diện tích sàn 142,61m²; Kết cấu mái Tole, sàn BTCT; số tầng 02; Địa chỉ: ấp 2, thị trấn H, huyện G, tỉnh Bạc Liêu (nay là Khóm Y, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu) .

Phần đất qua đo đạc, thẩm định thực tế có diện tích 80m², đất có vị trí:

Hướng Đông giáp: phần nhà đất còn lại cạnh dài 20,0m

Hướng Tây giáp: Cao Thanh V cạnh dài 20,0m

Hướng Nam giáp: đường Từ Minh K cạnh dài 4,0m

Hướng Bắc giáp: đường Cao Triều P cạnh dài 4,0m.

Phần nhà do ông A và bà Đ xây dựng có kết cấu: loại Nhà III 3b.1, xây dựng năm 1995; Chiều dài 18,8m, chiều ngang 4m, diện tích 75,20m²; Móng: gia cố cừ tràm, đổ móng BTC7; Cột B7C; Vách tường xây gạch (nhà liên kết);

Mái Tole; trần tấm xốp, khung xương BTC7; cầu thanh B7C7; sàn BTC7 (diện tích $4 \times 16 = 64\text{m}^2$).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 28 tháng 10 năm 2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu đối với án phí. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc ông A, bà Đ chịu án phí với số tiền 50.470.497 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Do có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần N đối với ông Lê Phước A. Buộc ông A, bà Đ trả cho Ngân hàng tổng số tiền nợ gốc và lãi là 1.282.349.923 đồng nên căn cứ tại tiết d, tiểu mục 1.3, mục 1, phần II thì án phí ông A, bà Đ phải chịu là 50.470.497 đồng, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông A, bà Đ phải chịu án phí 60.117.500 đồng là không đúng quy định nêu trên. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến đề xuất của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về nội dung: Theo đơn khởi kiện Ngân hàng Thương mại cổ phần N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông A, bà Đ có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng với số tiền 1.282.349.923 đồng (bao gồm tiền gốc và lãi). Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với ông A, bà Đ. Căn cứ theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và để đảm bảo việc thi hành án thì việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông A, bà Đ cùng có nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm là phù hợp.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, đề nghị xem xét đối với số tiền án phí mà ông A, bà Đ phải chịu là 50.470.497 đồng. Hội đồng xét xử thấy: Như đã phân tích tại mục [2] thì ông A, bà Đ phải có nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền 1.282.349.923 đồng, căn cứ tại tiết d, tiểu mục 1.3, mục 1, phần II quy định án phí có giá ngạch mà đương sự phải chịu “*Từ trên 800.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng*” thì mức thu án phí phải nộp là “*36.000.000 đồng + 3% phần của giá trị tài sản*”

có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng”. Do ông A và bà Đ có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền 1.282.349.923 đồng nên án phí vợ chồng ông A phải chịu là: 36.000.000 đồng + (482.349.923 đồng x 3%) = 36.000.000 đồng + 14.470.497 đồng = 50.470.497 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng ông A phải chịu án phí 60.117.500 đồng là làm ảnh hưởng đến quyền lợi của vợ chồng ông A nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí như nội dung kháng nghị là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở để chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu; Có căn cứ chấp nhận phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu về án phí.

[5] Các nội dung khác của Bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ các Điều 299, 323, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 33/2020/ST-DS ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần N đối với ông Lê Phước A và bà Võ Thị Đ

Buộc ông Lê Phước A và bà Võ Thị Đ có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần N tổng số tiền nợ tính đến ngày 29/09/2020 là 1.282.349.923 đồng (trong đó nợ gốc: 1.000.410.000 đồng; Lãi trong hạn: 259.453.957 đồng; Lãi quá hạn: 22.485.966 đồng). Ngoài ra, ông Lê Phước A và bà Võ Thị Đ cùng phải chịu lãi phát sinh sau ngày 29/09/2020 cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ vay theo mức lãi suất đã ký tại các Hợp đồng tín dụng số 1234/VCB.BLI.16 ngày 02/11/2016, Hợp đồng tín dụng số 67/VCB.BLI.17 ngày 23/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01/67/ VCB.BLI.17 ngày 12/02/2018.

Trong trường hợp, ông Lê Phước A và bà Võ Thị Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định đối với tài sản thế chấp gồm: Quyền sử dụng bất động sản thừa số

217, tờ bản đồ số 44, loại đất ở đô thị, diện tích $80m^2$ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 563192 do Ủy ban nhân dân huyện G (nay là thị xã G) cấp ngày 01/04/2014 và nhà ở có diện tích xây dựng $75,2m^2$; Diện tích sàn $142,61m^2$; Kết cấu mái Tole, sàn BTCT; số tầng 02; Địa chỉ: ấp 2, thị trấn H, huyện G, tỉnh Bạc Liêu (nay là Khóm Y, phường H, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu).

Phần đất qua đo đạc, thẩm định thực tế có diện tích $80m^2$, đất có vị trí:

Hướng Đông giáp: phần nhà đất còn lại cạnh dài 20,0m

Hướng Tây giáp: Cao Thanh V cạnh dài 20,0m

Hướng Nam giáp: đường Từ Minh K cạnh dài 4,0m

Hướng Bắc giáp: đường Cao Triều P cạnh dài 4,0m.

Phần nhà do ông A và bà Đ xây dựng có kết cấu: loại Nhà III 3b.1, xây dựng năm 1995; Chiều dài 18,8m, chiều ngang 4m, diện tích $75,20m^2$; Móng: gia cố cừ tràm, đổ móng BTC7; Cột B7C; Vách tường xây gạch (nhà liên kết); Mái Tole; trần tấm xốp, khung xương BTC7; cầu thanh B7C7; sàn BTC7 (diện tích $4 \times 16 = 64m^2$).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

2.1. Về án phí: Ngân hàng Thương mại cổ phần N không phải chịu. Ngân hàng Thương mại cổ phần N đã dự nộp tạm ứng án phí 27.276.000 đồng theo biên lai thu tiền số 001393 ngày 25/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại.

Ông Lê Phước A và bà Võ Thị Đ cùng phải chịu án phí 50.470.497 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

2.2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng thương mại cổ phần N không phải chịu. Ngân hàng thương mại cổ phần N đã dự nộp số tiền 1.152.000 đồng đã chi hết. Ông Lê Phước A, bà Võ Thị Đ có nghĩa vụ nộp số tiền 1.152.000 đồng để hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần N tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- CCTHADS thị xã G (01 bản);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

Lê Thành Hùng